

PHỤ LỤC 2
MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GDP, GRDP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Tiếp tục cập nhật đến thời điểm trình Đại hội XIV)

TT	Ngành, lĩnh vực/Địa phương	Tốc độ bình quân 2026 - 2030 (%/năm)	Cấp uỷ chủ trì
	Cả nước	≥ 10	Bộ Tài chính
I	Theo ngành, lĩnh vực		
1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	3,5	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	12,3	
	- Công nghiệp	11,8	Bộ Công Thương
	<i>Trong đó:</i> Công nghiệp chế biến chế tạo	12,4	Bộ Công Thương
	- Xây dựng	14,5	Bộ Xây dựng
3	Khu vực dịch vụ	9,5	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	11,2	Bộ Công Thương
	- Vận tải, kho bãi	11,2	Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,4	Bộ Công Thương
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,5	Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước
	- Chuyên môn khoa học, công nghệ	12,0	Bộ Khoa học và Công nghệ
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,0	Bộ Tài chính
II	Theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương^(*)		Các tỉnh uỷ, thành uỷ
1	Thành phố Hà Nội	10,5 - 11,0	
2	Thành phố Hồ Chí Minh ^(**)	10,0	
3	Thành phố Hải Phòng	14,0 - 14,5	
4	Thành phố Huế	10,0	
5	Thành phố Đà Nẵng	11,0 - 11,5	
6	Thành phố Cần Thơ	10,0 - 10,5	
7	Lai Châu	10,0	
8	Điện Biên	11,0	
9	Sơn La	8,0 - 8,5	
10	Lào Cai	10,0	

TT	Ngành, lĩnh vực/Địa phương	Tốc độ bình quân 2026 - 2030 (%/năm)	Cấp uỷ chủ trì
11	Phú Thọ	10,5	
12	Tuyên Quang	10,5	
13	Cao Bằng	8,0 - 9,0	
14	Thái Nguyên	10,5	
15	Lạng Sơn	10,0 - 11,0	
16	Quảng Ninh	11,0 - 12,0	
17	Bắc Ninh	10,5	
18	Hưng Yên	10,0 - 11,0	
19	Ninh Bình	10,5 - 11,0	
20	Thanh Hoá	11,0	
21	Nghệ An	11,0 - 12,0	
22	Hà Tĩnh	10,0	
23	Quảng Trị	9,0 - 10,0	
24	Quảng Ngãi	9,0 - 9,5	
25	Gia Lai	10,0 - 10,5	
26	Đắk Lắk	11,0 - 11,5	
27	Khánh Hoà	11,0 - 12,0	
28	Lâm Đồng	10,0 - 10,5	
29	Đồng Nai	10,0	
30	Tây Ninh	10,0 - 10,5	
31	Đồng Tháp	8,5 - 9,0	
32	Vĩnh Long	10,0 - 10,5	
33	An Giang	9,5 - 10,0	
34	Cà Mau	10,0 - 10,5	

Ghi chú:

() Theo mục tiêu phấn đấu đăng ký của các địa phương.*

*(**) Tốc độ tăng trưởng GRDP Thành phố Hồ Chí Minh không kể dầu khí khoảng 10,5 - 11,0%/năm.*